

Số: 2143/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu**  
**Cung cấp nội thất đợt 1 năm 2023**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 763/QĐ-BVĐHYD ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp nội thất đợt 1 năm 2023;

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 04/TTr-TCG ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Tổ Chuyên gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp nội thất đợt 1 năm 2023 và Báo cáo thẩm định số 02./BCTĐ-TTĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp nội thất đợt 1 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp nội thất đợt 1 năm 2023 với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty TNHH Trang thiết bị mẫu giáo TiTi;
- Giá trúng thầu: 582.810.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi hai triệu tám trăm mười nghìn đồng);

Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%, phí và các chi phí có liên quan.

- Danh mục trúng thầu: Theo phụ lục đính kèm;
- Loại hợp đồng: Trọn gói;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 2.** Phòng Quản trị tòa nhà chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.



**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Phòng Quản trị tòa nhà và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, QTTN (J17-208, lmha) (3).

**GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoàng Bắc

**Phụ lục. Danh mục trúng thầu**  
(Kèm theo Quyết định số 243/QĐ-BVĐHYD 05/.../2023)

| TT | Danh mục hàng hóa                                     | Xuất xứ<br>(Quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|----|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------|------------------|
| 1  | Bàn làm việc 1<br>(850 x 600 x 750)mm                 | Việt Nam/ HTL/ BLV 01                                                      | cái         | 4          | 700.000       | 2.800.000        |
| 2  | Bàn làm việc 2<br>(800 x 500 x 750)mm                 | Việt Nam/ HTL/ BLV 02                                                      | cái         | 6          | 650.000       | 3.900.000        |
| 3  | Bàn làm việc 3<br>(1000 x 500 x 750)mm                | Việt Nam/ HTL/ BLV 03                                                      | cái         | 1          | 700.000       | 700.000          |
| 4  | Bàn làm việc 4<br>(1000 x 600 x 750)mm                | Việt Nam/ HTL/ BLV 04                                                      | cái         | 2          | 700.000       | 1.400.000        |
| 5  | Bàn làm việc 5<br>(1200 x 600 x 750)mm                | Việt Nam/ HTL/ BLV 05                                                      | cái         | 11         | 1.200.000     | 13.200.000       |
| 6  | Bàn làm việc 6- có vách ngăn (1200 x 600 x 750)mm     | Việt Nam/ HTL/ BLV 06                                                      | cái         | 8          | 1.250.000     | 10.000.000       |
| 7  | Bàn làm việc 7<br>(1400 x 600 x 750)mm                | Việt Nam/ HTL/ BLV 07                                                      | cái         | 1          | 900.000       | 900.000          |
| 8  | Bàn làm việc 8<br>(1600 x 600 x 750)mm                | Việt Nam/ HTL/ BLV 08                                                      | cái         | 1          | 1.500.000     | 1.500.000        |
| 9  | Bàn làm việc 9<br>(1900 x 700 x 750)mm                | Việt Nam/ HTL/ BLV 09                                                      | cái         | 1          | 1.800.000     | 1.800.000        |
| 10 | Bàn làm việc 10<br>(1500 x 600 x 750)mm               | Việt Nam/ HTL/ BLV 10                                                      | cái         | 2          | 850.000       | 1.700.000        |
| 11 | Bàn làm việc 10<br>(1200/1300 x 600/400 x 750/1100)mm | Việt Nam/ HTL/ BLV 10-1                                                    | cái         | 3          | 1.850.000     | 5.550.000        |

| TT | Danh mục hàng hóa                               | Xuất xứ<br>(Quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|----|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------|------------------|
| 12 | Bàn khám 1(850 x 500 x 750)mm                   | Việt Nam/ HTL/ BKB 01                                                      | cái         | 2          | 750.000       | 1.500.000        |
| 13 | Bàn khám 2 (1500/1500 x 600/500 x 750)mm        | Việt Nam/ HTL/ BKB 02                                                      | cái         | 1          | 1.900.000     | 1.900.000        |
| 14 | Bàn khám 3 (1200/1200 x 500/400 x750)mm         | Việt Nam/ HTL/ BKB 03                                                      | cái         | 4          | 1.700.000     | 6.800.000        |
| 15 | Bàn đọc lam 1 (1800 x 600 x750)mm               | Việt Nam/ HTL/ BL 01                                                       | cái         | 2          | 4.500.000     | 9.000.000        |
| 16 | Bàn đọc lam 2 (1250 x 600 x750)mm               | Việt Nam/ HTL/ BL 02                                                       | cái         | 2          | 3.500.000     | 7.000.000        |
| 17 | Bàn đặt máy (2000 x 700 x750)mm                 | Việt Nam/ HTL/ BML 01                                                      | cái         | 3          | 5.000.000     | 15.000.000       |
| 18 | Bàn để dụng cụ 1 (1240 x 400 x840)mm            | Việt Nam/ HTL/ BDC 01                                                      | cái         | 1          | 3.200.000     | 3.200.000        |
| 19 | Bàn để dụng cụ 2 (550 x 400 x840)mm             | Việt Nam/ HTL/ BDC 02                                                      | cái         | 1          | 2.000.000     | 2.000.000        |
| 20 | Bàn sạc điện thoại treo tường (400 x 750 x36)mm | Việt Nam/ HTL/ BSDT 01                                                     | cái         | 1          | 1.500.000     | 1.500.000        |
| 21 | Tủ lavabo (750x 600 x 800/1500)mm               | Việt Nam/ HTL/ LAVABO 01                                                   | cái         | 1          | 2.500.000     | 2.500.000        |
| 22 | Tủ vật tư 1 (780 x 450 x 2400)mm                | Việt Nam/ HTL/ TU 01                                                       | cái         | 2          | 2.000.000     | 4.000.000        |
| 23 | Tủ vật tư 2 (1270 x 500 x 2000)mm               | Việt Nam/ HTL/ TU 02                                                       | cái         | 2          | 2.600.000     | 5.200.000        |
| 24 | Tủ vật tư 3 (1000 x 450 x 2500)mm               | Việt Nam/ HTL/ TU 03                                                       | cái         | 1          | 2.500.000     | 2.500.000        |
| 25 | Tủ vật tư 4 (1200 x 350 x 2000)mm               | Việt Nam/ HTL/ TU 04                                                       | cái         | 1          | 2.200.000     | 2.200.000        |

| TT | Danh mục hàng hóa                  | Xuất xứ<br>(Quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|----|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------|------------------|
| 26 | Tủ vật tư 5 (1200 x 400 x 2000)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 05                                                       | cái         | 1          | 2.800.000     | 2.800.000        |
| 27 | Tủ vật tư 6 (1000 x 400 x 2000)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 06                                                       | cái         | 1          | 1.250.000     | 1.250.000        |
| 28 | Tủ vật tư 7 (1000 x 400 x 2000)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 07                                                       | cái         | 1          | 1.100.000     | 1.100.000        |
| 29 | Tủ vật tư 8 (450 x 450 x 2450)mm   | Việt Nam/ HTL/ TU 08                                                       | cái         | 1          | 1.250.000     | 1.250.000        |
| 30 | Tủ vật tư 9 (700 x 320 x 2450)mm   | Việt Nam/ HTL/ TU 09                                                       | cái         | 3          | 1.600.000     | 4.800.000        |
| 31 | Tủ vật tư 10 (1000 x 600 x 750)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 10                                                       | cái         | 3          | 1.000.000     | 3.000.000        |
| 32 | Tủ vật tư 11 (758 x 410 x 728)mm   | Việt Nam/ HTL/ TU 11                                                       | cái         | 3          | 800.000       | 2.400.000        |
| 33 | Tủ vật tư 12 (550 x 600 x 660)mm   | Việt Nam/ HTL/ TU 12                                                       | cái         | 1          | 750.000       | 750.000          |
| 34 | Tủ vật tư 13 (915 x 450 x 670)mm   | Việt Nam/ HTL/ TU 13                                                       | cái         | 2          | 750.000       | 1.500.000        |
| 35 | Tủ vật tư 14 (1200 x 350 x 1600)mm | Việt Nam/ HTL/ TU 14                                                       | cái         | 2          | 1.600.000     | 3.200.000        |
| 36 | Tủ vật tư 15 (970 x 700 x 1600)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 15                                                       | cái         | 2          | 1.800.000     | 3.600.000        |
| 37 | Tủ vật tư 16 (1440 x 300 x 1600)mm | Việt Nam/ HTL/ TU 16                                                       | cái         | 1          | 2.000.000     | 2.000.000        |
| 38 | Tủ vật tư 17 (1700 x 500 x 1400)mm | Việt Nam/ HTL/ TU 17                                                       | cái         | 1          | 2.900.000     | 2.900.000        |
| 39 | Tủ vật tư 18 (620 x 400 x 760)mm   | Việt Nam/ HTL/ TU 18                                                       | cái         | 1          | 800.000       | 800.000          |
| 40 | Tủ vật tư 19 (570 x 380 x 2000)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 19                                                       | cái         | 1          | 1.100.000     | 1.100.000        |
| 41 | Tủ vật tư 20 (870 x 300 x 1700)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 20                                                       | cái         | 3          | 1.200.000     | 3.600.000        |
| 42 | Tủ vật tư 21 (850 x 300 x 1700)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 21                                                       | cái         | 1          | 1.100.000     | 1.100.000        |
| 43 | Tủ vật tư 22 (800 x 400 x 750)mm   | Việt Nam/ HTL/ TU 22                                                       | cái         | 1          | 800.000       | 800.000          |

| TT | Danh mục hàng hóa                          | Xuất xứ<br>(Quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|----|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------|------------------|
| 44 | Tủ vật tư 23(tủ treo) (800 x 350 x 1600)mm | Việt Nam/ HTL/ TU 23                                                       | cái         | 2          | 1.350.000     | 2.700.000        |
| 45 | Tủ vật tư 24(tủ treo) (1080 x 350 x 650)mm | Việt Nam/ HTL/ TU 24                                                       | cái         | 4          | 800.000       | 3.200.000        |
| 46 | Tủ vật tư 25(tủ treo) (780 x 350 x 500)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 25                                                       | cái         | 4          | 800.000       | 3.200.000        |
| 47 | Tủ vật tư 26(tủ treo) (800 x 330 x 975)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 26                                                       | cái         | 1          | 850.000       | 850.000          |
| 48 | Tủ vật tư 27(tủ treo) (950 x 350 x 600)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 27                                                       | cái         | 3          | 750.000       | 2.250.000        |
| 49 | Tủ vật tư 28(tủ treo) (1200x 350 x 1200)mm | Việt Nam/ HTL/ TU 28                                                       | cái         | 1          | 1.750.000     | 1.750.000        |
| 50 | Tủ vật tư 29(tủ treo) (900 x 400 x 800)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 29                                                       | cái         | 4          | 950.000       | 3.800.000        |
| 51 | Tủ vật tư 30(tủ treo) (900 x 400 x 800)mm  | Việt Nam/ HTL/ TU 30                                                       | cái         | 1          | 950.000       | 950.000          |
| 52 | Tủ vật tư 31(tủ treo) (850 x 350 x 1200)mm | Việt Nam/ HTL/ TU 31                                                       | cái         | 2          | 1.050.000     | 2.100.000        |
| 53 | Tủ vật tư 32(tủ treo) (750 x 350 x 1200)mm | Việt Nam/ HTL/ TU 32                                                       | cái         | 1          | 1.050.000     | 1.050.000        |
| 54 | Tủ vật tư 33(tủ treo) (900 x 350 x 1170)mm | Việt Nam/ HTL/ TU 33                                                       | cái         | 1          | 1.150.000     | 1.150.000        |
| 55 | Tủ hồ sơ 1 (1000 x 450 x 2000)mm           | Việt Nam/ HTL/ THS 01                                                      | cái         | 3          | 2.200.000     | 6.600.000        |
| 56 | Tủ hồ sơ 2 (600 x 350 x 1200)mm            | Việt Nam/ HTL/ THS 02                                                      | cái         | 1          | 850.000       | 850.000          |

| TT | Danh mục hàng hóa                          | Xuất xứ<br>(Quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|----|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------|------------------|
| 57 | Tủ hồ sơ 3 (1000 x 400 x 2100)mm           | Việt Nam/ HTL/ THS 03                                                      | cái         | 1          | 2.100.000     | 2.100.000        |
| 58 | Tủ hồ sơ 4 (1200 x 350 x 2000)mm           | Việt Nam/ HTL/ THS 04                                                      | cái         | 6          | 2.100.000     | 12.600.000       |
| 59 | Tủ hồ sơ 5 (920 x 400 x 2000)mm            | Việt Nam/ HTL/ THS 05                                                      | cái         | 3          | 1.700.000     | 5.100.000        |
| 60 | Tủ hồ sơ 6 (2406 x 600 x 1500)mm           | Việt Nam/ HTL/ THS 06                                                      | cái         | 1          | 4.600.000     | 4.600.000        |
| 61 | Tủ hồ sơ 7 (tủ treo)(1050 x 350 x 1200)mm  | Việt Nam/ HTL/ THS 07                                                      | cái         | 3          | 1.350.000     | 4.050.000        |
| 62 | Tủ hồ sơ 8 (tủ treo)(950 x 350 x 1000)mm   | Việt Nam/ HTL/ THS 08                                                      | cái         | 1          | 1.500.000     | 1.500.000        |
| 63 | Tủ hồ sơ 9 (tủ treo)(1410 x 350 x 800)mm   | Việt Nam/ HTL/ THS 09                                                      | cái         | 4          | 1.350.000     | 5.400.000        |
| 64 | Tủ hồ sơ 10 (tủ treo)(1000 x 350 x 1100)mm | Việt Nam/ HTL/ THS 10                                                      | cái         | 2          | 1.250.000     | 2.500.000        |
| 65 | Tủ hồ sơ 11 (tủ treo)(1250 x 350 x 1100)mm | Việt Nam/ HTL/ THS 11                                                      | cái         | 4          | 1.250.000     | 5.000.000        |
| 66 | Tủ thuốc 1 (250x 250 x 250)mm              | Việt Nam/ HTL/ TYT 01                                                      | cái         | 1          | 400.000       | 400.000          |
| 67 | Tủ thuốc 2 (tủ treo) (350 x 240 x 480)mm   | Việt Nam/ HTL/ TYT 02                                                      | cái         | 7          | 450.000       | 3.150.000        |
| 68 | Tủ đồ người bệnh (1000 x 400 x 2000)mm     | Việt Nam/ HTL/ TDD 01                                                      | cái         | 1          | 2.200.000     | 2.200.000        |
| 69 | Tủ đồ cá nhân (560 x 320 x 1695)mm         | Việt Nam/ HTL/ TCN 01                                                      | cái         | 1          | 1.250.000     | 1.250.000        |
| 70 | Tủ nhân viên 1 (1000 x 400 x 2100)mm       | Việt Nam/ HTL/ TNV 01                                                      | cái         | 2          | 2.250.000     | 4.500.000        |

TÊN  
 IÊN  
 Y DƯ  
 HINH  
 TP.

| TT | Danh mục hàng hóa                          | Xuất xứ<br>(Quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|----|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------|------------------|
| 71 | Tủ nhân viên 2<br>(915 x 450 x 670)mm      | Việt Nam/ HTL/ TNV 02                                                      | cái         | 2          | 1.000.000     | 2.000.000        |
| 72 | Tủ nhân viên 3<br>(860 x 450 x 1200)mm     | Việt Nam/ HTL/ TNV 03                                                      | cái         | 3          | 1.350.000     | 4.050.000        |
| 73 | Tủ nhân viên 4<br>(500 x 400 x 750)mm      | Việt Nam/ HTL/ TNV 04                                                      | cái         | 5          | 650.000       | 3.250.000        |
| 74 | Tủ để CPU (600 x 300 x 610)mm              | Việt Nam/ HTL/ TCPU 01                                                     | cái         | 1          | 450.000       | 450.000          |
| 75 | Tủ để nhân viên<br>(800 x 400 x 700)mm     | Việt Nam/ HTL/ TDNV 01                                                     | cái         | 1          | 950.000       | 950.000          |
| 76 | Tủ để đầu ghi camera (550 x 420 x 600)mm   | Việt Nam/ HTL/ TDC 25                                                      | cái         | 1          | 700.000       | 700.000          |
| 77 | Locker sắt 12 ngăn<br>(915 x 450 x 1830)mm | Việt Nam/ HTL/ TSHP 12                                                     | cái         | 11         | 3.500.000     | 38.500.000       |
| 78 | Locker sắt 2 ngăn<br>(378 x 450 x 1830)mm  | Việt Nam/ HTL/ TSHD 02                                                     | cái         | 1          | 1.700.000     | 1.700.000        |
| 79 | Bộ bàn lavabo treo tường                   | Việt Nam/ HTL/ LAVABO 02                                                   | bộ          | 1          | 3.500.000     | 3.500.000        |
| 80 | Tủ treo chìa khóa (350 x 400 x 70)mm       | Việt Nam/ HTL/ TCK 01                                                      | cái         | 2          | 950.000       | 1.900.000        |
| 81 | Hộp thư góp ý<br>(250 x 350 x 120)mm       | Việt Nam/ HTL/ HTGY 01                                                     | cái         | 1          | 700.000       | 700.000          |
| 82 | Hộc tủ di động 1<br>(400 x 500 x 600)mm    | Việt Nam/ HTL/ HTDT 01                                                     | cái         | 1          | 750.000       | 750.000          |
| 83 | Hộc tủ di động 2<br>(450 x 400 x 600)mm    | Việt Nam/ HTL/ HTDT 02                                                     | cái         | 1          | 750.000       | 750.000          |

| TT | Danh mục hàng hóa                           | Xuất xứ<br>(Quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|----|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------|------------------|
| 84 | Kệ sắt V lỗ 5tầng 1 (1000 x500 x 2000)mm    | Việt Nam/ HTL/ KSV 01                                                      | cái         | 5          | 2.350.000     | 11.750.000       |
| 85 | Kệ sắt V lỗ 5 tầng 2 (410 x510 x 2200)mm    | Việt Nam/ HTL/ KSV 02                                                      | cái         | 1          | 1.250.000     | 1.250.000        |
| 86 | Mâm kệ sắt V lỗ (1000 x 400)mm              | Việt Nam/ HTL/ MAM 01                                                      | cái         | 4          | 150.000       | 600.000          |
| 87 | Kệ để trên bàn vùi mô (1750 x 300 x 750)mm  | Việt Nam/ HTL/ KE 01                                                       | cái         | 2          | 3.000.000     | 6.000.000        |
| 88 | Kệ để trên bàn cắt mỏng (1600x 300 x 750)mm | Việt Nam/ HTL/ KE 02                                                       | cái         | 2          | 3.000.000     | 6.000.000        |
| 89 | Ngăn kệ để dụng cụ 1(1200 x 250 x120)mm     | Việt Nam/ HTL/ NDC 01                                                      | cái         | 2          | 1.200.000     | 2.400.000        |
| 90 | Ngăn kệ để dụng cụ 2 (860 x 400 x 25)mm     | Việt Nam/ HTL/ NDC 02                                                      | cái         | 1          | 1.800.000     | 1.800.000        |
| 91 | Ngăn kệ để dụng cụ 3(2000 x 250 x30)mm      | Việt Nam/ HTL/ NDC 03                                                      | cái         | 1          | 1.500.000     | 1.500.000        |
| 92 | Ngăn kệ để dụng cụ 4(1620 x 250 x30)mm      | Việt Nam/ HTL/ NDC 04                                                      | cái         | 1          | 1.400.000     | 1.400.000        |
| 93 | Kệ phơi dép (1010 x270)mm                   | Việt Nam/ HTL/ KPD 1                                                       | cái         | 2          | 1.200.000     | 2.400.000        |
| 94 | Ngăn kệ để lam 1 (2200 x200)mm              | Việt Nam/ HTL/ NKDL 01                                                     | cái         | 1          | 2.500.000     | 2.500.000        |
| 95 | Ngăn kệ để lam 2 (1250 x200)mm              | Việt Nam/ HTL/ NKDL 02                                                     | cái         | 1          | 1.800.000     | 1.800.000        |
| 96 | Ngăn kệ để lam 3 (2200 x200)mm              | Việt Nam/ HTL/ NKDL 03                                                     | cái         | 1          | 2.800.000     | 2.800.000        |
| 97 | Cánh cửa tủ 1                               | Việt Nam/ HTL/ CUA 01                                                      | bộ          | 2          | 1.000.000     | 2.000.000        |



| TT  | Danh mục hàng hóa                                     | Xuất xứ<br>(Quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------|------------------|
| 98  | Cánh cửa tủ 2                                         | Việt Nam/ HTL/ CUA 02                                                      | bộ          | 4          | 800.000       | 3.200.000        |
| 99  | Cánh cửa tủ 3                                         | Việt Nam/ HTL/ CUA 03                                                      | bộ          | 6          | 350.000       | 2.100.000        |
| 100 | Thay vách hông, cửa cho tủ lavabo (1000x 620 x 800)mm | Việt Nam/ HTL/ LAVABO 03                                                   | bộ          | 4          | 450.000       | 1.800.000        |
| 101 | Ngăn gỗ                                               | Việt Nam/ HTL/ NGAN 1                                                      | m2          | 2,15       | 500.000       | 1.075.000        |
| 102 | Ngăn kính                                             | Việt Nam/ HTL/ NGAN 2                                                      | m2          | 8,22       | 1.000.000     | 8.220.000        |
| 103 | Vách ngăn bàn làm việc                                | Việt Nam/ HTL/ NGAN 3                                                      | m2          | 2,9        | 1.500.000     | 4.350.000        |
| 104 | Vách ngăn giường bệnh nhiễm                           | Việt Nam/ HTL/ NGAN 4                                                      | cái         | 2          | 1.850.000     | 3.700.000        |
| 105 | Bộ vách cửa bàn đọc kết quả.                          | Việt Nam/ HTL/ NGAN 5                                                      | m2          | 1,75       | 500.000       | 875.000          |
| 106 | Thay mặt đá tủ lavabo (1240 x 620)mm                  | Việt Nam/ HTL/ LAVABO 03                                                   | tấm         | 2          | 3.000.000     | 6.000.000        |
| 107 | Len tường 200mm                                       | Việt Nam/ HTL/ LEN 1                                                       | mét dài     | 45         | 250.000       | 11.250.000       |
| 108 | Ốp vách tường 1                                       | Việt Nam/ HTL/ OPT 1                                                       | m2          | 4          | 500.000       | 2.000.000        |
| 109 | Ốp vách tường 2                                       | Việt Nam/ HTL/ OPT 2                                                       | m2          | 9,4        | 1.000.000     | 9.400.000        |
| 110 | Giường tầng (1900 x 850 x 1710)mm                     | Việt Nam/ HTL/ GIUONG 01                                                   | cái         | 1          | 3.500.000     | 3.500.000        |
| 111 | Thảm (1500 x 2000)mm                                  | Việt Nam/ HTL/ THAM 01                                                     | tấm         | 10         | 850.000       | 8.500.000        |
| 112 | Mặt bàn phòng bệnh nội trú (600 x 600)mm              | Việt Nam/ HTL/ SCDD 01                                                     | cái         | 6          | 500.000       | 3.000.000        |
| 113 | Thay mặt bàn hội thảo (1200x 600 x 25)mm              | Việt Nam/ HTL/ SCDD 02                                                     | cái         | 4          | 500.000       | 2.000.000        |

| TT  | Danh mục hàng hóa                                                           | Xuất xứ<br>(Quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ)   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------|--------------------|
| 114 | Nệm giường khám<br>(1700 x 600 x 70)mm                                      | Việt Nam/ HTL/<br>NEM 01                                                   | cái         | 5          | 800.000       | 4.000.000          |
| 115 | Ghế đệm xoay 1<br>(560 x 540 x 900/1025)mm                                  | Việt Nam/ HTL/<br>SG550K                                                   | cái         | 137        | 620.000       | 84.940.000         |
| 116 | Ghế đệm xoay 2<br>(560 x 540 x 900/1025)mm                                  | Việt Nam/ HTL/<br>SG550                                                    | cái         | 3          | 650.000       | 1.950.000          |
| 117 | Ghế đệm xoay 3<br>(560 x 540 x 900/1025)mm                                  | Việt Nam/ HTL/<br>SG550T                                                   | cái         | 6          | 700.000       | 4.200.000          |
| 118 | Ghế đệm xoay 4<br>(Ø350 x 620/750)mm                                        | Việt Nam/ HTL/<br>SB06                                                     | cái         | 28         | 450.000       | 12.600.000         |
| 119 | Ghế đệm xoay 5<br>(600 x 670 x 945/1070)mm                                  | Việt Nam/ HTL/<br>SG711                                                    | cái         | 17         | 1.500.000     | 25.500.000         |
| 120 | Ghế lưới (570 x 520 x 910/1035)mm                                           | Việt Nam/ HTL/<br>GL113                                                    | cái         | 6          | 900.000       | 5.400.000          |
| 121 | Ghế quây (Ø320 x 580/700)mm                                                 | Việt Nam/ HTL/<br>GXS-22-00                                                | cái         | 2          | 550.000       | 1.100.000          |
| 122 | Ghế đôn<br>(Ø310x450)mm                                                     | Việt Nam/ HTL/<br>GD05BI                                                   | cái         | 153        | 250.000       | 38.250.000         |
|     | <b>Tổng cộng (đã bao gồm thuế VAT 10%, phí và các chi phí có liên quan)</b> |                                                                            |             |            |               | <b>582.810.000</b> |